TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2023/DS-PT
Ngày: 15-5-2013
V/v *Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng;

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thùy Trang; bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thúy Vân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 08 và 15 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2023/TLPT-DS, ngày 03 tháng 01 năm 2023, về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 133/2022/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã HT, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 103/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2023 và Quyết định Hoãn phiên tòa số: 48/2023/QĐ-PT ngày 28-4-2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Trung H, sinh năm 1961, cư trú tại: ấp Tr L, xã Tr Đ, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Lê Nữ Trung N, sinh năm 1959; ông Nguyễn Đông Q, sinh năm 1963. Cùng cư trú tại: Số tổ 25, ấp Tr L, xã Tr Đ, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Nữ Trung N, ông Nguyễn Đông Q: Luật sư Trần Thị Kim H2, của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Huế Trần và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ

Chí Minh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Lê Thị Ngọc D, sinh năm 1966, cư trú tại: ấp Tr L, xã Tr Đ, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

+ Ông Lê Trung Th, sinh năm 1971, cư trú tại: ấp Tr L, xã Tr Đ, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

+ Ông Lê Trung H2, sinh năm 1973, cư trú tại: ấp Tr L, xã Tr Đ, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà Nguyễn Thị Xuân Đ1, sinh năm 1980; ông Lê Văn Tr1, sinh năm 1977. Cùng cư trú tại: Ấp Trường X, xã Trường H3, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà Nguyễn Thị R1, sinh năm 1976; anh Lê Nguyễn Đăng K, sinh năm 2001, anh Lê Nguyễn Đăng Th2, sinh năm 2005; anh Lê Nguyễn Khoa Th3, sinh năm 2005. Cùng cứ trú tại: Số 4/43C, tổ 29, ấp Tr L, xã Tr Đ, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Bà Lê Nữ Trung N, ông Nguyễn Đông Q, là bị đơn.

NỘI D VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Trung H và người đại diện theo ủy quyền của ông Học trong quá trình xét xử sơ thẩm là bà Nguyễn Thị Long trình bày:

Cha mẹ của ông Lê Trung H là cụ Lê Trung Đ3 và cụ Trần Thị H4, hai cụ có 05 người con, gồm: Bà Lê Nữ Trung N, ông Lê Trung H, bà Lê Thị Ngọc D, ông Lê Trung Th, ông Lê Trung H2, 02 cụ không có con riêng, con nuôi, cha mẹ đã chết từ rất lâu.

Cụ Đ3 chết vào năm 2000, cụ H4 chết vào năm 2013, không có di chúc.

Tài sản của cụ Đ3 và cụ H4 là 03 phần đất, tọa lạc tại: Ấp Trường X, xã Trường H3, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh, gồm:

Phần đất trồng lúa 9.401 m^2, gồm 15 thửa, tờ bản đồ số 33, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Trần Thị H4 đứng tên.

Phần đất trồng lúa 1.724 m^2, gồm 02 thửa, tờ bản đồ số 27, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Trần Thị H4 đứng tên.

Phần đất ở và đất vườn 2.579 m^2, (diện tích thổ cư là 400 m^2), có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Lê Nữ Trung N đứng tên, trong đó có 718 m^2 là của bà N và chồng bà Nn là ông Nguyễn Đông Q vì trước đây cụ H4 tranh chấp, đã được giải quyết bằng Bản án sơ thẩm số: 22/2005/DSST ngày 15-3-2005, của Tòa án nhân dân huyện HT (nay là Tòa án nhân dân thị xã HT) và

Bản án phúc thẩm số: 103/2005/DSPT ngày 15-6-2005, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, diện tích còn lại là của cụ H4.

Ông H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H4 và cụ Đ là những phần đất nêu trên, như sau:

Phần đất ở và đất vườn chia đều cho 04 người, gồm: Bà Lê Nữ Trung N, ông Lê Trung H, bà Lê Thị Ngọc D, ông Lê Trung Th. Trên phần đất này có 01 căn nhà của ông Thứ và vợ con ông Thứ đang sinh sống.

Hai phần đất ruộng cộng lại, diện tích là 11.125 m^2 chia đều cho 05 người, gồm: Bà Lê Nữ Trung N, ông Lê Trung H, bà Lê Thị Ngọc D, ông Lê Trung Th, ông Lê Trung H2.

Tài sản trên đất là của ông Học và ông Th, nếu thuộc phần đất ai được chia thì người đó sở hữu, ông H không yêu cầu thanh toán giá trị.

Ngoài ra, khi cụ H4 còn sống, có chuyển nhượng cho vợ chồng ông Lê Văn Tr1, bà Nguyễn Thị Xuân Đ1 2.506 m^2, thửa 655, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại: Ấp Trường X, xã Trường H3, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ H4 đứng tên, bản chính do ông Tr1, bà Đ1 giữ, cụ Hinh bán để lấy tiền trị bệnh, đã giao đất từ khi bán, nay chấp nhận sang tên cho ông Tr1, bà Đ1.

- Bị đơn bà Lê Nữ Trung N trình bày:

Thống nhất với ông Lê Trung H về người thừa kế của cụ H4 và cụ Đ3.

Bà không chấp nhận chia thừa kế theo yêu cầu của ông H vì Bản án Phúc thẩm số: 103/2005/DSPT ngày 15-6-2005, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh chưa thi hành xong, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà vẫn đứng tên, chưa làm thủ tục tách phần của cụ Hinh theo bản án, khi nào làm xong thủ tục sang tên bà sẽ chấp nhận chia thừa kế.

Đối với phần đất cụ Hinh chuyển nhượng cho ông Tr1, bà Đ1, bà không chấp nhận vì đất này là tài sản chung của cụ H4 và cụ Đ3, cụ H4 không được tự định đoạt, yêu cầu tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Bị đơn ông Nguyễn Đông Q trình bày:

Ông là chồng bà Lê Nữ Trung N, thống nhất theo ý kiến của bà Ngoan.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung Th trình bày:

Về quan hệ nhân thân của cụ Đ3 và cụ H4, ông thống nhất theo ý kiến của ông H; về việc phân chia thừa kế thì ông yêu cầu được chia đất tại vị trí có nhà ông đang ở vì ngoài ngôi nhà này ra ông không còn nơi ở khác.

Về cây trồng trên đất gồm cây nhãn, cây bưởi là tài sản của ông và ông H, ông thống nhất theo ý kiến của ông H, nếu thuộc phần đất ai được chia thì người đó được sở hữu, ông không tranh chấp, không yêu cầu thanh toán giá trị.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị Ngọc D trình bày:

Về người thừa kế và tài sản của cha mẹ chết để lại, bà thống nhất theo ý kiến của ông H.

Về thửa đất cụ H4 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Tr, bà Đ1 như ông H trình bày là đúng, bà chấp nhận sang tên cho ông Tr1, bà Đ1.

Đối với đất ở và đất vườn, bà nhường thừa kế cho ông H, đất trồng lúa bà thống nhất chia theo yêu cầu của ông H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Trung H2 trình bày:

Ông từ chối nhận di sản phần đất ở và đất vườn, những vấn đề khác đều thống nhất theo yêu cầu của ông H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Văn Tr1 trình bày:

Ngày 25-02-2010 ông và vợ là bà Nguyễn Thị Xuân Đ1 nhận chuyển nhượng của cụ Trần Thị H4 2.506 m^2 đất, thuộc thửa 655, tờ bản đồ số 27, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H02283/04 ngày 01-6-2007, do Ủy ban nhân dân huyện HT cấp, cụ H4 đứng tên, có làm giấy tay, các con cụ H4 ký tên, riêng bà N chưa ký tên vì từ trước đến nay bà N mâu thuẫn với gia đình, cụ H4 và các con đã giao đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông sử dụng từ tháng 02 năm 2010, ông xây nhà ở cho đến nay, không ai tranh chấp.

Cụ H4 đã chết, ông yêu cầu các con của cụ H4 sang tên đất cho vợ chồng ông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Xuân Đ1 trình bày:

Bà là vợ ông Lê Văn Tr1, thống nhất theo yêu cầu của ông Tr1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: Bà Nguyễn Thị R1, anh Lê Nguyễn Đăng K, anh Lê Nguyễn Đăng Th2, anh Lê Nguyễn K Thy vắng mặt, có văn bản trình bày giống nhau như sau:

Bà Nguyễn Thị R1 là vợ ông Thứ, anh Lê Nguyễn Đăng K, anh Lê Nguyễn Đăng Th2, anh Lê Nguyễn Khoa Th3 là con ông Th, cùng sống chung nhà với ông Th trên đất tranh chấp, cùng thống nhất theo ý kiến của ông Th.

- Bản án Dân sự sơ thẩm số: 133/2022/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2022, của Toà án nhân dân thị xã HT, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Trung H đối với bà Lê Nữ Trung N.

Ông Lê Trung H, bà Lê Nữ Trung N, bà Lê Thị Ngọc D, ông Lê Trung Th, ông Lê Trung H2 mỗi người được hưởng 2.230,78 m^2 đất, tọa lạc tại: Ấp Trường X, xã Trường H3, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện HT cấp cho cụ Trần Thị H4 ngày 25-11-2008.

Ghi nhận phần diện tích đất của bà Lê Thị Ngọc D tặng toàn bộ cho ông Lê Trung H. Ông H được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 4.461,5 m^2, gồm các thửa: 76, 83, 84, 107, 115, 136, tứ cận: Đông giáp thửa 324 dài 49,74 m + 19,63 m + 25,03 m; Tây giáp các thửa 48, 106, 772 dài 40,15 m + 27,13 m + 16,12 m; Nam giáp thửa 142 dài 50,55 m; Bắc thửa 52, 47 dài 49,1 m.

Buộc ông Lê Trung H phải giao lại cho ông Th, ông H2, bà N diện tích đất như sau:

Ông Lê Trung Th được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 2.230,8 m^2, gồm các thửa: 23, 46, 47, 52, tứ cận: Đông giáp thửa 75 dài 45,95 m; Tây giáp các thửa 741, 770, 771 dài 45,96 m; Nam giáp các thửa 76, 83, 84 dài 49,10 m; Bắc giáp các thửa 19, 24 dài 47,99 m.

Ông Lê Trung H2 được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 2.230,7 m^2, gồm các thửa: 18, 19, 24, tứ cận: Đông giáp các thửa 25, 26, 45, 53 dài 17,93 m + 28,74 m; Tây giáp thửa 741, 742 dài 30,50 m + 11,15 m; Nam giáp các thửa 23, 46 dài 47,99 m; Bắc giáp thửa 1 dài 48,13 m.

Bà Lê Nữ Trung N được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 2.230,9 m^2, gồm các thửa: 1, 2, 744, 745, tứ cận: Đông giáp các thửa 16, 17 dài 5,86 m + 19,57 m; Tây giáp các thửa 717, 743 dài 11,15 m + 29,79 m; Nam giáp thửa 18 dài 48,13 m; Bắc dài 59,33 m + 2,15 m + 2,89 m.

Ghi nhận trên đất có các cây trồng là các cây bưởi, cây nhãn do ông H, ông Th trồng, các ông đồng ý tặng cho ông H2, bà N được toàn quyền sở hữu các cây trồng tại vị trí đất ông H2, bà N1 được chia.

Phần đất được tách từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H03135/04, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại: Ấp Trường X, xã Trường H3, thị xã HT, do Ủy ban nhân dân huyện HT cấp cho cụ Trần Thị H4 ngày 25-11-2008 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H03136/04, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại: Ấp Trường X, xã Trường H3, thị xã HT, do Ủy ban nhân dân huyện HT cấp cho cụ Trần Thị H4 ngày 25-11-2008.

Ông Lê Trung H, bà Lê Nữ Trung N, bà Lê Thị Ngọc D, ông Lê Trung Th mỗi người được hưởng phần diện tích đất là 467,4 m^2 (trong đó diện tích đất ở là 100 m^2), thửa số 7, tờ bản đồ số 5-3, xã Tr Đ, thị xã HT, do Ủy ban nhân dân huyện HT cấp cho bà Lê Trung N (Lê Nữ Trung N) ngày 08-11-1996.

Buộc bà Lê Nữ Trung N phải giao lại diện tích đất cho ông Lê Trung H, bà Lê Thị Ngọc D. Ghi nhận toàn bộ phần diện tích đất của bà Lê Thị Ngọc D tặng cho ông Lê Trung H. Ông H được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất

diện tích 934,8 m^2 (trong đó có diện tích đất ở là 200 m^2), thuộc các thửa 193, 194, 65, có tứ cận: Đông giáp đất bà N dài 57,68 m; Tây giáp đường đất dài 35,29 m + 6,48 m; Nam giáp đất chia ông Th dài 17,12 m + 25,65 m; giáp thửa 83 dài 2,43 m; Bắc giáp đường Trung Hòa lộ nhựa dài 19,28 m.

Buộc bà Lê Nữ Trung N phải giao lại cho ông Lê Trung Th được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 467,4 m^2 (trong đó có diện tích đất ở là 100 m^2), tứ cận: Đông giáp đất chia cho ông H dài 25,65 m; Tây giáp đường đất dài 26,58 m; Nam giáp thửa 83 dài 18,86 m; Bắc giáp đất chia cho ông H dài 17,12 m.

Ghi nhận trên đất có các cây trồng là cây nhãn, cây dừa do ông H, ông Th trồng, các ông đồng ý tặng cho bà N được toàn quyền sở hữu các cây trồng tại vị trí đất bà N được chia.

Phần diện tích đất được tách từ thửa số 7, tờ bản đồ số 5-3, diện tích thổ cư là 400 m^2 tọa lạc tại: Xã Tr Đ, thị xã HT, do Ủy ban nhân dân HT cấp cho bà Lê Trung N (Lê Nữ Trung N) ngày 08-11-1996

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Tr1, bà Nguyễn Thị Xuân Đ1 đối với bà Lê Nữ Trung N, ông Lê Trung H, ông Lê Trung Th, bà Lê Thị Ngọc D, ông Lê Trung H2.

Buộc bà N, ông H, ông Thứ, bà D, ông H2 phải làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giao cho cho ông Tr1, bà Đ1 toàn quyền quản lý sử dụng phần diện tích đất là 2307,0 m^2, thuộc thửa 655, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại: Ấp Trường X, xã Trường H3, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp thửa 623, 564, 653, 685 dài 27,88 m + 27,70 m + 26,56 m + 6,94 m; Tây giáp hẻm 4m dài 87,68 m; Nam giáp kênh Tiêu dài 21,32 m; Bắc giáp đường hiện trạng dài 31,30 m.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H02283/04 do Ủy ban nhân dân huyện HT cấp cho cụ Trần Thị H4 ngày 01-6-2007.

Bà Lê Nữ Trung N, ông Lê Trung H, ông Lê Trung Th, bà Lê Thị Ngọc D, ông Lê Trung H2, ông Lê Văn Tr1, bà Nguyễn Thị Xuân Đ1 có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định**.**

3. Về chi phí đo đạc, thẩm định giá:

Bà Lê Nữ Trung N, ông Lê Trung Th, bà Lê Thị Ngọc D, ông Lê Trung H2 mỗi người phải trả cho ông Lê Trung H 19.064.000 đồng.

Ông Lê Trung H phải trả cho ông Lê Văn Tr1 36.000.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Nữ Trung N, ông Lê Trung H đã hơn 60 tuổi được miễn án phí theo quy định.

Ông Lê Trung Th, bà Lê Thị Ngọc D mỗi người phải nộp 84.752.000 (tám mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

Ông Lê Trung H2 phải chịu 24.523.000 (hai mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn) đồng.

Hoàn trả cho ông Lê Văn Tr1, bà Nguyễn Thị Xuân Đ1 số tiền tạm ứng án phí đã đóng 300.000 đồng, theo Biên lai thu số: 0020849 ngày 30-6-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

Ông Lê Trung Th, bà Lê Thị Ngọc D, ông Lê Trung H2 phải chịu 300.000 đồng.

- Ngày 29-11-2022, bà Lê Nữ Trung N và ông Nguyễn Đông Q kháng cáo: Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ chứng cứ, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Ngày 11-5-2023, bà N và ông Q nộp đơn trình bày ý kiến như sau:

Trong quá trình Tòa án xét xử sơ thẩm, bà N ông Q không được triệu tập tham gia đo đạc, định giá; Tòa án không định giá ngôi nhà của ông bà trên đất tranh chấp cũng không giải thích để ông bà phản tố hoặc có đơn yêu cầu định giá nhà; giấy chứng tử ghi cụ H4 chết năm 2013 nhưng bản án sơ thẩm ghi năm 2012; đơn cụ H4 gửi Ủy ban nhân dân xã Trường H3 yêu cầu mời bà N đến làm việc là đơn có dấu hiệu giả tạo, không phải chữ ký của cụ H4; trong bản án ghi bụi cây xà cừ trị giá 2.000.000 đồng nhưng trong biên bản định giá ghi 12.000.000 đồng. Vì vậy, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà N, ông Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Nếu chia thừa kế thì chia theo nội D Tờ Tương phân của cụ Đ3 và cụ H4 lập vào ngày 28-10-1991, tức là không chia cho ông H2 vì ông H2 đã hưởng 07 công đất theo Tờ tương phân.

+ Ý kiến của Luật sư Trần Thị Kim H2, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Nữ Trung N, ông Nguyễn Đông Q:

Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể là: Địa chỉ của bị đơn ở số 61, đường 57 nhưng ghi là số 61 đường 54 Nguyễn Lương Bằng; các phiếu chuyển của Bưu điện lưu trong hồ sơ vụ án không có ký nhận của bà N, ông Q, trong đó có 01 vận đơn ghi sai tên bà N thành N1; bà N, ông Q không được Tòa án triệu tập tham gia đo đạc, định giá hòa giải nên không bổ sung được yêu cầu định giá ngôi nhà của bà N, ông Q trên đất; việc thu thập chứng cứ không đủ, áp dụng pháp luật không đúng.

Riêng phần đất 2.587,6 m^2, bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm năm 2005 ghi cụ H4 được sử dụng 1.640 m^2 nhưng trong vụ án này lại chia thừa kế 1.869 m^2 mà không làm rõ sự chênh lệch này là vi phạm Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự vì đã xét xử vượt quá yêu cầu khởi kiện.

Không xem xét đến Tờ Tương phân của cụ Đ3 và cụ H4 lập vào ngày 28-10-1991; khi đã lập tương phân mà cụ H4 còn kê khai đăng ký đất vào năm 2007, 2008 là không đúng.

Phần đất 2.506 m^2, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận việc chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trường, bà Đ1 là không đúng vì khi cụ H4 lập giấy tay chuyển nhượng đất thì cụ Đ3 đã chết, phát sinh quyền thừa kế của bà Ngoan nhưng bà Ngoan không biết nên việc chuyển nhượng bị vô hiệu phần của bà N, lẻ ra phải cắt đất chia hoặc thanh toán bằng giá trị cho bà N.

Vì vậy, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của Vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Nữ Trung N, ông Nguyễn Đông Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự vắng mặt đều đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt họ.

[2] Về yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập:

Yêu cầu khởi kiện của ông Lê Trung H là tranh chấp di sản thừa kế của cha mẹ là cụ Lê Trung Đ3 và cụ Trần Thị H4.

Yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vợ chồng ông Lê Văn Tr1, bà Nguyễn Thị Xuân Đ1, yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo "Tờ giao kèo sang nhượng đất" của cụ H4 lập vào ngày 25-02-2010 là yêu cầu thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại theo quy định tại Điều 615 của Bộ luật Dân sự.

[3] Về xác định người thừa kế: Cha mẹ của cụ Đ3 và cụ H4 đã chết trước hai cụ từ rất lâu, các bên đương sự đã thống nhất người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ3 và cụ H4 là 05 người con của hai cụ, gồm: Bà Lê Nữ Trung N,

ông Lê Trung H, bà Lê Thị Ngọc D, ông Lê Trung Th, ông Lê Trung H2; ngoài ra cụ Đ3, cụ H4 không có con riêng, con nuôi hay người thừa kế nào khác.

[4] Về xác định di sản thừa kế:

Tài sản tranh chấp là đất, tọa lạc tại: Ấp Trường X, xã Trường H3, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh, gồm:

- Đất trồng lúa 11.153,9 m^2, có nguồn gốc như sau:

+ Do cụ Đ3 và cụ H4 tạo lập, năm 1996 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 01620/QSDĐ ngày 16-8-1996, cụ Lê Đ3 đứng tên, diện tích 11.730 m^2, gồm 16 thửa.

+ Sau khi cụ Đ3 chết, cụ H4 làm thủ tục xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ghi lý do chồng chết chuyển tên sang vợ, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh HT cung cấp cho Tòa án thì không có các con cụ Đ3 ký tên. Cụ H4 được cấp đổi thành 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng, cụ H4 đứng tên, gồm:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H03135/04 ngày 25-11-2008, diện tích 9.401 m^2, gồm 15 thửa, thuộc tờ bản đồ 33.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H03136/04 ngày 25-11-2008, diện tích 1.724 m^2, gồm 02 thửa, thuộc tờ bản đồ 27.

Tuy thuộc 02 tờ bản đồ khác nhau nhưng đất liền ranh và diện tích thực tế sử dụng là 11.153,9 m^2, giá 230.000 đồng/m^2.

- Đất thổ cư và đất vườn 2.587,6 m^2, trong đó có 400 m^2 đất thổ cư, thửa số 7, tờ bản đồ 5-3, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 01490/QSDĐ/450606 ngày 08-11-1996, bà Lê Nữ Trung N đứng tên (ghi nhằm là Lê Trung N), diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng là 2.579 m^2, nguồn gốc và quá trình sử dụng như sau:

Đất này của cụ H4 và cụ Đ3 có trước năm 1979, cho bà N cất nhà ở một phần từ năm 1979, đến năm 1991 cụ Hinh, cụ Đ3 viết giấy tay tương phân cho 04 người con là bà N, ông Học, bà D, ông Thứ. Năm 1996 bà N kê khai đăng ký và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ thửa đất. Sau khi cụ Đ3 chết, cụ H4 bảo bà N trả đất để cụ H4 chia cho các con nhưng bà N không đồng ý.

Năm 2004, cụ H4 kiện bà N đòi đất, Tòa án đã giải quyết theo Bản án sơ thẩm số: 22/2005/DSST ngày 15-3-2005, của Tòa án nhân dân huyện HT (nay là thị xã HT) và Bản án phúc thẩm số: 103/2005/DS-PT ngày 15-6-2005, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, nội D xét xử: Đất có diện tích đo đạc thực tế là 2.358 m^2, tuyên xử cho bà Lê Nữ Trung N và chồng là ông Nguyễn Đông Q được sử dụng 718 m^2 tại vị trí bà Ngoan, ông Q đã cất nhà ở từ năm 1979; cụ H4 được sử dụng 1.640 m^2. Bản án có hiệu lực pháp luật từ ngày 15-6-2005, cụ

Hinh đã thi hành xong phần án phí, trên phần đất cụ H4 được sử dụng có nhà của vợ chồng ông Lê Trung Th đang ở.

Phần đất này có diện tích đo đạc thực tế là 2.587,6 m^2, sau khi trừ phần 718 m^2 của bà N, ông Q, diện tích còn lại 1.869,6 m^2, giá 4.545.454 đồng/ m^2.

- Đất trồng lúa diện tích đo đạc thực tế là 2.307 m^2, thửa 655, tờ bản đồ 27, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H002283/04 ngày 01-6-2007, cụ H4 đứng tên, diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng là 2.506 m^2, nguồn gốc và quá trình sử dụng như sau:

Đất của cụ H4 và cụ Đ3 khai phá từ năm 1969, năm 2007 cụ H4 kê khai đăng ký, gia đình cụ H4 sử dụng đến năm 2010 chuyển nhượng cho vợ chồng ông Lê Văn Tr1, bà Nguyễn Thị Xuân Đ1, chuyển nhượng bằng giấy tay ghi là " Giấy giao kèo sang nhượng đất", có cụ H4 và 04 người con là ông H, bà D, ông Th, ông H2 ký tên. Đã trả đủ tiền, giao đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tr1 từ khi chuyển nhượng nhưng chưa làm thủ tục sang tên, đến năm 2012 cụ H4 và 04 người con nêu trên có làm tờ cam kết cho ông Tr1, bà Đ1, nội D: Đất này cụ H4 là chủ sử dụng, nếu có tranh chấp thì cụ H4 và 04 người con nêu trên chịu trách nhiệm.

Đất hiện ông Tr1, bà Đ1 đang sử dụng, diện tích thực tế 2.307 m^2, ít hơn diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông Tr1, bà Đ1 không tranh chấp, tài sản trên đất là nhà, cây trồng và các công trình phụ là của ông Tr1, bà Đ1 tạo nên từ khi nhận chuyển nhượng.

Xét về nguồn gốc, quá trình sử dụng, quá trình kê khai đăng ký, có đủ căn cứ xác định 03 phần đất nêu trên là tài sản chung của cụ H4 và cụ Đ3. Từ khi cụ Đ3 chết đến khi tranh chấp trong vụ án này vẫn chưa thực hiện thủ tục thừa kế, việc cụ H4 làm thủ tục sang cho cụ H4 đứng tên vào năm 2007, 2008 khi đã phát sinh quyền thừa kế của các con đối với phần di sản của cụ Đ3 nhưng các con không ký tên là không đúng theo quy định pháp luật đang có hiệu lực tại thời điểm đăng ký là Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét các yếu tố này mà chỉ căn cứ vào việc cụ H4 đăng ký đất sau khi cụ Đ3 chết để xác định là tài sản riêng của cụ H4 là không có căn cứ.

[5] Xét việc chuyển nhượng đất cho ông Tr1, bà Đ1 thấy rằng:

Việc chuyển nhượng là có thật, ngoài bà N ra, những người con khác của cụ H4, cụ Đ3 đều ký tên vào Tờ giao kèo và thừa nhận đã trả đủ tiền và giao đất cho ông Tr1, bà Đ1 sử dụng từ khi chuyển nhượng cho đến nay. Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2005 thì tại thời điểm chuyển nhượng bị vi phạm về hình thức nhưng đã trả tiền xong, giao đất, xây nhà kiên cố, trồng cây lâu năm, chỉ chưa làm thủ tục sang tên, thuộc trường hợp áp dụng điều kiện chuyển tiếp là Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, công nhận tính hiệu lực của hợp đồng chuyển

nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2015 mà không cần phải thực hiện về hình thức của hợp đồng chuyển nhượng. Vì vậy, phần đất này không còn là di sản của cụ Đ3 và cụ H4 mà thuộc quyền sử dụng của ông Tr1, bà Đ1, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận giao dịch chuyển nhượng này là có căn cứ.

Tuy nhiên, quyền thừa kế của bà N đối với phần di sản của cụ Đ3 trong phần đất này không được bảo đảm, việc chuyển nhượng đất không có sự đồng ý của bà N nên các đồng thừa kế phải thanh toán cho bà N giá trị phần thừa kế bà N được hưởng của cụ Đ3 theo quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét cho bà N phần này là không đúng. Luật sư bảo vệ quyền lợi của bà N, ông Q đề nghị cắt đất chia hoặc thanh toán giá trị phần này cho bà N là có căn cứ.

[6] Xét Tờ tương phân của cụ Đ3 và cụ H4 lập vào ngày 28-10-1991, thấy rằng:

Về nội D thể hiện ý chí của cụ Đ3, cụ H4 tương phân đất ở và đất vườn, trong đó: Chia cho ông H2 07 công đất thổ cư và đất vườn để lo việc thờ cúng; số đất còn lại chia đều cho 04 người là ông H, bà D, ông Thứ, bà N nhưng lại ghi là *đất thổ cư không được mua bán đổ thế; đất ruộng thì được đổi không được bán.* Tờ Tương phân lập năm 1991 nhưng không thực hiện, khi tranh chấp với bà N thì cụ H4 và các con cụ H4 cũng không đề cập đến việc tương phân này. Mặt khác, xét về hình thức và nội D cũng không phải là di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế không căn cứ theo Tờ tương phân này là có căn cứ nhưng không nhận định làm rõ là thiếu sót. Luật sư bảo vệ quyền lợi của bà Nn, ông Q đề nghị làm rõ là đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N khai nếu không hủy bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo thì yêu cầu phần đất trồng lúa phải chia theo Tờ tương phân năm 1991, tức là không chia cho ông H2. Yêu cầu này của bà N là không có căn cứ theo nhận định nêu trên về Tờ tương phân của cụ Đ3 và cụ H4 lập vào ngày 28-10-1991.

Ngoài ra, việc không chia theo Tờ tương phân năm 1991, bà N cũng không bị ảnh hưởng về quyền lợi, bởi vì: Phần đất 718 m^2 bà N được sử dụng theo Bản án phúc thẩm số: 103/2005/DS-PT ngày 15-6-2005 thực chất là sử dụng theo Tờ tương phân; ông H2 cũng đã nhận 07 công đất ở và đất vườn theo tờ tương phân từ khi cụ H4 còn sống, các anh chị em không tranh chấp và ông H2 cũng đã từ chối nhận di sản phần đất ở và đất vườn trong vụ án này. Trong khi những người còn lại như ông H, bà D, ông Thứ chưa được hưởng tài sản gì theo Tờ tương phân khi cha mẹ còn sống.

[7] Xét việc phân chia di sản:

Do cụ H4 và cụ Đ3 không có di chúc; bà D nhường thừa kế cho ông H; ông H2 từ chối nhận di sản phần đất ở và đất vườn, đất chia được bằng hiện vật nên việc phân chia như bản án sơ thẩm đối với phần đất trồng lúa 11.153,9 m^2, phần đất thổ cư và đất vườn 2.587,6 m^2 là có căn cứ.

Riêng phần đất trồng lúa 2.307 m^2, thửa 655, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên công nhận việc chuyển nhượng cho ông Tr1, bà Đ1 mà không tính phần giá trị cho bà N như nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử phúc thẩm phải sửa bản án sơ thẩm, tính giá trị thanh toán cho bà N như sau:

Đất có diện tích 2.307 m^2, giá thực tế 270.000 đồng/ m^2 nên tổng giá trị là 622.890.000 đồng, là tài sản chung của cụ Đ3 và cụ H4 nên phần cụ H4 là ½ giá trị, tương ứng 311.445.000 đồng; phần của cụ Đ3 thuộc quyền sở hữu của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất tại thời điểm đó là cụ H4 và 05 người con, tổng cộng 06 phần nên phần của bà N là 1/6 của số tiền 311.445.000 đồng, tương ứng giá trị là 51.907.500 đồng, các đồng thừa kế khác phải thanh toán cho bà N mỗi người 12.976.875 đồng, do bà D nhường thừa kế cho ông H nên ông H phải thanh toán thay cho bà D.

Vì vậy, nghĩa vụ thanh toán cho bà N như sau: Ông H phải thanh toán 25.953.750 đồng, ông Th, ông H2 mỗi người phải thanh toán 12.976.875 đồng.

[8] Xét kháng cáo của bà N, ông Q và đề nghị của Luật sư về việc hủy bản án sơ thẩm, thấy rằng:

Bà N, ông Q đã có bản tự khai, biên bản lấy lời khai, tham gia hòa giải. Khi đo đạc, định giá, tổ chức phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, Tòa án cấp sơ thẩm đều có tống đạt giấy triệu tập, thể hiện theo các vận đơn của bưu điện nhưng thiếu sót không lưu vào hồ sơ phiếu báo phát, tuy không có mặt bà N và ông Q nhưng việc định giá đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự và nội D; sau khi nhận được bản án sơ thẩm, bà N, ông Q cũng không thắc mắc, khiếu nại gì về giá đất. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N, ông Q không có ý kiến gì về giá đã định và không yêu cầu định giá lại, bà N cũng chấp nhận chia thừa kế với điều kiện phần đất ruộng không chia cho ông H2.

Về việc tống đạt bản án sơ thẩm cho bà N, ông Q, Tòa án cấp sơ thẩm giao qua đường bưu điện nhưng không lưu phiếu báo phát là không đúng nhưng thực tế bà N, ông Q đã nhận được bản án và thực hiện quyền kháng cáo đúng thời hạn luật định.

Luật sư cho rằng bà N, ông Q chưa nhận được quyết định xét xử phúc thẩm nhưng thực tế bà N, ông Q đã nhận được giấy triệu tập dự phiên tòa ngày 28-4-2023 và đã có đơn xin hoãn phiên tòa. Trong phiên tòa này cả bà N và ông Q có mặt nên cấp phúc thẩm không vi phạm về tố tụng trong việc triệu tập bà N, ông Q dự phiên tòa phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tống đạt nhưng vi phạm đó không làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của bà N, ông Q. Vì vậy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm vì lý do này.

Bà N, ông Q và Luật sư cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ không đủ nhưng không nêu ra được chứng cứ bị thiếu là chứng cứ gì nên không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm vì lý do này.

Bà N và Luật sư cho rằng phải hủy bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích để bà N phản tố yêu cầu định giá ngôi nhà của bà N trên đất là không có căn cứ , bởi vì phản tố là quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại khoản 4 Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc định giá ngôi nhà của bà N là không cần thiết vì nhà này nằm trên phần đất 718 m^2 bà N đang sử dụng theo bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm năm 2005, không liên quan đến đất tranh chấp trong vụ án này.

Ngoài ra, các lý do khác bên bà N đưa ra như bản án ghi sai năm chết của cụ H4 từ năm 2013 thành 2012; sai tên đường từ số 54 thành số 57, sai giá cây xà cừ…không làm ảnh hưởng đến nội D vụ án nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm vì các lý do này.

Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Q, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm về phần thanh toán giá trị thừa kế cho bà Ngoan trong phần đất cụ H4 chuyển nhượng cho ông Tr1, bà Đ1.

[9] Vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Q bà Ngoan, giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa đúng đối với phần đất chuyển nhượng cho ông Tr1, bà Đ1; các phần khác của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên là có căn cứ.

[10] Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn có những sai sót sau đây trong phần quyết định mà cấp phúc thẩm cần sửa và bổ sung cho đúng và đầy đủ, tránh trường hợp không thi hành án được, cụ thể là:

Không ghi nhận việc ông H2 từ chối nhận một phần di sản.

Ông T1 bà Đ1 đang sử dụng đất nhưng lại tuyên buộc những người thừa kế phải giao là không đúng; không công nhận cho ông Tr1, bà Đ1 được quyền sử dụng đất mà buộc những người thừa kế phải làm thủ tục chuyển nhượng đất cho ông Tr1 bà Đ1 là không đúng theo Điều 129 của Bộ luật dân sự và không thi hành án được.

Không kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo bản án mà lại tuyên đương sự có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không thi hành án được.

[11] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản:

Tổng chi phí là 95.320.000 đồng, trong đó: Ông H đã nộp tạm ứng 59.320.000 đồng; ông Tr1, bà Đ1 đã nộp tạm ứng 36.000.000 đồng.

Bà D nhường thừa kế cho ông H thì phần chi phí tương ứng phần di sản được bà D nhường lẻ ra ông H phải chịu, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà D phải chịu là không đúng nhưng bà D không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Do cách tuyên không rõ ràng nên điều chỉnh lại cho rõ như sau:

Tổng chi phí là 95.320.000 đồng, trong đó: Bà N, ông Học, bà D, ông Th, ông H2, mỗi người phải chịu 19.064.000 đồng.

Do ông H đã nộp tạm ứng chi phí 59.320.000 đồng; ông Tr1, bà Đ1 đã nộp 36.000.000 đồng nên phần nộp trả như sau:

Ông H phải nộp trả cho ông Tr1, bà Đ1 36.000.000 đồng.

Bà Ngoan, ông Th, bà D, ông H2 mỗi người phải nộp trả cho ông H 19.064.000 đồng.

[12] Tuy sửa bản án sơ thẩm, tăng phần thừa kế bà N được chia nhưng do bà Ngoan được miễn án phí nên không cần phải sửa phần án phí sơ thẩm.

[13] Về án phí phúc thẩm:

Do sửa bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của bà Ngoan nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH24 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà N không phải chịu.

Yêu cầu kháng cáo của ông Q không được chấp nhận, lẻ ra ông Q phải chịu án phí phúc thẩm nhưng ông là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH24.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 615, 649, 650, 651, khoản 1 Điều 129, Điều 688 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH24 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đông Q.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Nữ Trung N.

3. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 133/2022/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Trung H đối với bà Lê Nữ Trung N, ông Nguyễn Đông Q.

Chia di sản thừa kế của cụ Lê Trung Đ3 và cụ Trần Thị H4 là đất, tọa lạc tại: Ấp Trường X, xã Trường H3, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa 11.153,9 m^2, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H03136/04 ngày 25-11-2008, và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H03135/04 ngày 25-11-2008, cụ Trần Thị H4 đứng tên, chia:

+ Ông Lê Trung H được sử dụng 4.461,5 m^2, gồm các thửa: 76, 83, 84, 107, 115, 136, tứ cận: Đông giáp thửa 324 dài 49,74 m + 19,63 m + 25,03 m; Tây giáp các thửa 48, 106, 772 dài 40,15 m + 27,13 m + 16,12 m; Nam giáp thửa 142 dài 50,55 m; Bắc thửa 52, 47 dài 49,1 m.

+ Ông Lê Trung Th được sử dụng 2.230,8 m^2, gồm các thửa: 23, 46, 47, 52, tứ cận: Đông giáp thửa 75 dài 45,95 m; Tây giáp các thửa 741, 770, 771 dài 45,96 m; Nam giáp các thửa 76, 83, 84 dài 49,10 m; Bắc giáp các thửa 19, 24 dài 47,99 m.

+ Ông Lê Trung H2 được sử dụng 2.230,7 m^2, gồm các thửa: 18, 19, 24, tứ cận: Đông giáp các thửa 25, 26, 45, 53 dài 17,93 m + 28,74 m; Tây giáp thửa 741, 742 dài 30,50 m + 11,15 m; Nam giáp các thửa 23, 46 dài 47,99 m; Bắc giáp thửa 1 dài 48,13 m.

+ Bà Lê Nữ Trung N được sử dụng 2.230,9 m^2, gồm các thửa: 1, 2, 744, 745, tứ cận: Đông giáp các thửa 16, 17 dài 5,86 m + 19,57 m; Tây giáp các thửa 717, 743 dài 11,15 m + 29,79 m; Nam giáp thửa 18 dài 48,13 m; Bắc dài 59,33 m + 2,15 m + 2,89 m.

(Có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án)

Đất ông H đang quản lý, ông H có nghĩa vụ giao cho ông Th, ông H2, bà N phần diện tích họ được chia như trên.

Ghi nhận bà Lê Thị Ngọc D nhường thừa kế cho ông Lê Trung H.

Tài sản, cây trồng trên đất của người nào được chia thì người đó sở hữu, ông H, ông H2 không tranh chấp, không yêu cầu thanh toán giá trị.

- Đất thổ cư và đất vườn 2.587,6 m^2, trong đó có 400 m^2 đất thổ cư, thửa số 7, tờ bản đồ 5-3, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 01490/QSDĐ/450606 ngày 08-11-1996, bà Lê Nữ Trung N đứng tên (ghi nhầm là Lê Trung N), diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng là 2.579 m^2, chia:

+ Ông Lê Trung H được sử dụng 934,8 m^2 (trong đó có diện tích đất thổ cư là 200 m^2), thuộc các thửa: 193, 194, 65, có tứ cận: Đông giáp đất bà N dài 57,68 m; Tây giáp đường đất dài 35,29 m + 6,48 m; Nam giáp đất chia ông Th dài 17,12 m + 25,65 m, giáp thửa 83 dài 2,43 m; Bắc giáp đường Trung Hòa lộ nhựa dài 19,28 m. Đất bà N, ông Q đang quản lý, có nghĩa vụ giao cho ông Học.

+ Ông Lê Trung Th được sử dụng 467,4 m^2 (trong đó diện tích đất thổ cư là 100 m^2), tứ cận: Đông giáp đất chia cho ông H dài 25,65 m; Tây giáp đường đất dài 26,58 m; Nam giáp thửa 83 dài 18,86 m; Bắc giáp đất chia cho ông H dài 17,12 m. Đất và tài sản trên đất do ông Th và vợ con ông Thứ là bà Nguyễn Thị R1, anh Lê Nguyễn Đăng K, anh Lê Nguyễn Đăng Th2, anh Lê Nguyễn Khoa Th3 đang quản lý.

+ Bà Lê Nữ Trung N được sử dụng 467,4 m^2 (trong đó diện tích đất thổ cư là 100 m^2), nằm trong tổng diện tích 1.185,4 m^2 theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất (trong sơ đồ hiện trạng sử dụng đất ghi phần diện tích 1.185,4 m^2, gồm: 467,4 m^2 bà N được chia trong vụ án này và 718 m^2 được sử dụng theo Bản án phúc thẩm số: 103/2005/DS-PT ngày 15-6-2005). Đất bà N, ông Q đang quản lý.

(Có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án)

Ghi nhận bà Lê Thị Ngọc D nhường thừa kế cho ông Lê Trung H.

Ghi nhận ông Lê Trung H2 từ chối nhận di sản phần này.

Nhà, cây trồng và tài sản khác trên đất của người nào được chia thì người đó sở hữu, các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu thanh toán giá trị.

3.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Tr1, bà Nguyễn Thị Xuân Đ1 đối với bà Lê Nữ Trung N, ông Lê Trung H, ông Lê Trung Th, bà Lê Thị Ngọc D, ông Lê Trung H2 về việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản do cụ Trần Thị H4 để lại.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo " Giấy giao kèo sang nhượng đất" ngày 25-2-2010, do cụ H4 và 04 người con là ông Học, bà D, ông Thứ, ông H2 ký kết với ông Trường bà Đ1, về việc chuyển nhượng cho ông Trường, bà Đ1 đất trồng lúa 2.307 m^2, thửa 655, tờ bản đồ 27, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H002283/04 ngày 01-6-2007, cụ H4 đứng tên, diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng là 2.506 m^2.

Ông Lê Văn Tr1, bà Nguyễn Thị Xuân Đ1 được sử D đất, đất do ông Trường, bà Đ1 đang quản lý, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Tr1, bà Đ1 đang giữ, tài sản trên đất là của ông Trường, bà Đ1, được tiếp tục sở hữu.

(Có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án)

Buộc ông Lê Trung H phải thanh toán cho bà Lê Nữ Trung N 25.953.750 đồng, ông Lê Trung Th, ông Lê Trung H2 mỗi người phải thanh toán cho bà Lê Nữ Trung N 12.976.875 đồng. Tổng cộng là 51.907.500 đồng.

3.3. Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo bản án.

3.4. Về chi phí đo đạc, thẩm định giá:

Bà Lê Nữ Trung N, ông Lê Trung H, bà Lê Thị Ngọc D, ông Lê Trung Th, ông Lê Trung H2, mỗi người phải chịu 19.064.000 đồng, trong đó:

+ Ông Lê Trung H phải nộp trả cho ông Lê Văn Tr1, bà Nguyễn Thị Xuân Đ1 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) đồng.

+ Bà Lê Nữ Trung N, bà Lê Thị Ngọc D, ông Lê Trung Th, ông Lê Trung H2, mỗi người phải nộp trả cho ông Lê Trung H 19.064.000 (mười chín triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa giao đủ số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Nữ Trung N, ông Lê Trung H được miễn.

- Ông Lê Trung Th phải chịu 84.852.000 (tám mươi bốn triệu tám trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

- Bà Lê Thị Ngọc D phải chịu 84.852.000 (tám mươi bốn triệu tám trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

- Ông Lê Trung H2 phải chịu 24.623.000 (hai mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn) đồng.

- Hoàn trả cho ông Lê Văn Tr1, bà Nguyễn Thị Xuân Đ1 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0020849 ngày 30-6-2022, của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh Tây Ninh.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Nữ Trung N, ông Nguyễn Đông Q được miễn.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TTN;
- TAND TX.Hòa Thành;
- Chi cục THADS TX.Hòa Thành ;
- Phòng KTNV&THA TATTN;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ksy

Đặng Thị Đồng